TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/HNGĐ-ST
Ngày 22 – 01 – 2021
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :***

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Oanh
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Trần Thị Cúc
Ông Nguyễn Hoàng Kha
- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Đình Chưởng - là Thư ký viên
- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Cà Mau tham gia phiên toà***: Bà Tiết Ánh Hồng – Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 591/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2020, về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2021, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971 (có mặt)
Địa chỉ:, khóm 3, Phường, thành phố C, tỉnh C.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn S, sinh năm 1968 (có mặt)
Hộ khẩu thường trú: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh C.
Chỗ ở hiện nay: khóm 3, phường T, thành phố C, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Về hôn nhân, bà và ông S chung sống với nhau từ năm 1992, đến năm 2003 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, thành phố C. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, khi mâu thuẫn, ông S thường đánh bà nhiều lần. Thời gian qua cả hai đã tự hàn gắn để chung sống với nhau nhưng vẫn không có kết quả. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu ly hôn với ông S.

Về con chung: Ông bà có hai con chung tên là Trần Thị Tr, sinh năm 1993 và Trần Thị C, sinh năm 1997, hiện nay các con đã trưởng thành, có nghề nghiệp nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, bà xác định tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, bà trình bày hiện nay vợ chồng không còn tài sản chung. Đối với những tài sản như ông S trình bày thì: phần đất có chiều ngang 5m, chiều dài 12m tọa lạc tại Sông C, phường T, thành phố C là của cha mẹ bà cho riêng bà, không phải là tài sản chung. Còn chiếc xe mô tô hiệu Future là tài sản riêng của ông S, chiếc xe mô tô còn lại là của con, 82 chỉ vàng 24kara là không có, bà cũng không có giữ số vàng này.

Về nợ chung: Bà xác định không có.

Theo bản tự khai và trình bày của bị đơn là ông Trần Văn S trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Về hôn nhân, về thời gian chung sống với nhau, về thời gian đăng ký kết hôn, điều kiện kết hôn và nơi đăng ký kết hôn đúng như bà N trình bày. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng có cự cãi nhau, ông có đánh bà N, nguyên nhân là do bà N có bạn khác, không chăm lo cho gia đình, nay bà N yêu cầu ly hôn, ông không đồng ý.

Về con chung: Ông bà có hai con chung tên là Trần Thị Tr, sinh năm 1993 và Trần Thị C, sinh năm 1997, hiện nay các con đã trưởng thành, có nghề nghiệp nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, tài sản chung của vợ chồng gồm có: 82 chỉ vàng 24kara, bà N đang quản lý số vàng này; một phần đất có chiều ngang 5m, chiều dài 27m tọa lạc tại Sông C, phường T, thành phố C chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 02 chiếc xe mô tô hiệu Future và hiệu Mio Classio. Quá trình giải quyết vụ án, ông xác định để ông và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp không thỏa thuận được thì ông sẽ kiện bằng vụ án khác. Tại phiên tòa, ông yêu cầu chia số tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Ông xác định không có.

Tại phiên tòa,

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến nay là đúng quy định. Về nội dung: Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho bà N ly hôn với ông S. Về con chung, có 02 con chung hiện đã trưởng thành nên không đề cập xem xét. Về tài sản chung, do ông S yêu cầu chia tại phiên tòa, không cung cấp các chứng cứ, tài liệu chứng minh cho yêu cầu của mình nên không đề cập xem xét. Về nợ chung không có. Đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nội dung tranh chấp được xác định là ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn S chung sống với nhau từ năm 1992, đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã A, thành phố C, tỉnh Cà Mau, có đủ điều kiện kết hôn theo luật định nên hôn nhân được chấp nhận là hợp pháp. Tại phiên tòa, bà N cương quyết xin ly hôn, ông S không đồng ý. Xét thấy, thực tế giữa bà N và ông S đã có mâu thuẫn trầm trọng, căn cứ vào những tài liệu do Công an Phường T, thành phố C cung cấp (bút lục từ số 26 đến số 37) cho thấy ông S có hành vi bạo lực gia đình, nhiều lần đánh bà N, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho bà N ly hôn với ông S.

[3] Về con chung: Bà N và ông S có hai con chung tên là Trần Thị Tr, sinh năm 1993 và Trần Thị C, sinh năm 1997, hiện nay các con đã trưởng thành, có nghề nghiệp nên không đề cập xem xét việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, xét thấy, bà N cho rằng vợ chồng không còn tài sản chung, còn ông S cho rằng vợ chồng có tài sản chung bao gồm 82 chỉ vàng 24kara, 01 miếng đất có chiều ngang 5m, chiều dài 27m tọa lạc ở Sông C, khóm 4, Phường T, thành phố C và 02 xe mô tô. Quá trình giải quyết vụ án, ông S không yêu cầu chia tài sản mà để tự thỏa thuận, trường hợp không thỏa thuận được thì ông sẽ khởi kiện thành vụ án khác, nhưng tại phiên tòa, ông S lại yêu cầu chia số tài sản chung này. Xét thấy, việc yêu cầu chia tài sản chung không được ông S thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục được quy định tại khoản 3 Điều 200, Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét trong vụ án này, ông S có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: ông bà xác định không có nên không xem xét.

[5] Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 147, khoản 3 Điều 200, các Điều 202, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

1/ Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị N ly hôn với ông Trần Văn S.

2/ Về con chung: không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung: Không đề cập xem xét.

4/ Về nợ chung: không có.

5/ Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000đ, bà N phải chịu. Bà N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ theo biên lai số 0000129 vào ngày 30/10/2020, được đối trừ, bà N đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà N và ông S có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND Tp Cà Mau;
- UBND xã A,
thành phố C, tỉnh C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Kim Oanh